

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: **94** /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày **07** tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án năm 2024 và phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Tịnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 05/4/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 820/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh; số 1158/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh;

Căn cứ Quyết định số 1472/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Tịnh;

Theo đề nghị của UBND huyện Sơn Tịnh tại Tờ trình số 216/TTr-UBND ngày 27/12/2024; đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường

tại Tờ trình số 6408/TTr-STNMT ngày 30/12/2024 và Báo cáo số 30/BC-STNMT ngày 06/02/2025; ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án năm 2024 và phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Tịnh, với các nội dung như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Tịnh (*chi tiết Biểu 01 kèm theo*).

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Sơn Tịnh (*chi tiết Biểu 02 kèm theo*).

3. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Sơn Tịnh (*chi tiết Biểu 03 kèm theo*).

4. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Tịnh (*chi tiết Biểu 04 kèm theo*).

5. Bổ sung danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2024: Có 03 công trình, dự án bổ sung thu hồi đất; với tổng diện tích 43,75 ha, đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 05/4/2024 (*Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

6. Bổ sung danh mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung thông tin năm 2024: Có 01 công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung thông tin; với diện tích 0,17 ha, đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 05/4/2024 (*Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Sơn Tịnh và Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. UBND huyện Sơn Tịnh:

a) Công bố, công khai danh mục công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Tịnh để các tổ chức, cá nhân biết, giám sát, thực hiện; chịu trách nhiệm tính pháp lý đăng ký danh mục công trình, dự án; về nội dung, đối tượng đăng ký, tính chính xác tên gọi, vị trí, diện tích của công trình, dự án.

b) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và đúng quy định Luật Đất đai.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp các công trình, dự án chưa đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được

phân bổ, chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt, chưa đầy đủ về tính pháp lý thì tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp, trước khi thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Theo dõi kết quả thực hiện của UBND huyện Sơn Tịnh và tổng hợp các nội dung phát sinh vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo thực hiện theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND huyện Sơn Tịnh và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Sơn Tịnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.b128

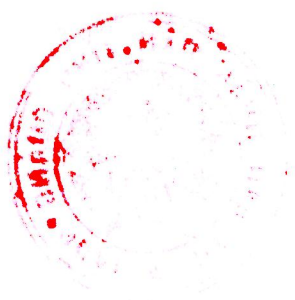
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền



BỘ SƯNG DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN SON TỈNH

(Kèm theo Quyết định số **94** /QĐ-UBND ngày **05** /02/20**25** của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Stt	Hạng mục	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn,...)	Chủ đầu tư, Đơn vị đăng ký	Ghi chú
					(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)		
Công trình, dự án do UBND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất													
A Trong ngân sách													
1	Dự án Nâng cấp, mở rộng hệ thống tiêu Suối Kinh, chống ngập úng xã Tịnh Thọ và KCN VSIP	10,62	10,62		10,62	DTL	xã Tịnh Thọ và xã Tịnh Phong	Tờ bản đồ số 41 xã Tịnh Thọ; Tờ bản đồ số 20, 21, 25, 26, 27, 33	Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, mở rộng hệ thống tiêu Suối Kinh, chống ngập úng xã Tịnh Thọ và KCN VSIP	BQL đầu tư xây dựng các CTGT tỉnh	Đã thông qua tại Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 05/4/2024 của HĐND tỉnh		
B Ngoài ngân sách													
1	Dự án Cải tạo năng tiết điện đường dây 110kV Bình nguyên - Quảng Ngãi	0,13	0,13		0,13	DNL	xã Tịnh Phong	Tờ bản đồ số 5, 11, 12, 17, 21, 22, 27, 33	Quyết định số 145/QĐ-HĐTV ngày 11/3/2024 của Tổng công ty điện lực miền Trung về việc giao kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2024-CREB	Tổng công ty điện lực miền trung	Đã thông qua tại Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 05/4/2024 của HĐND tỉnh		
2	Nhà máy nước Dung Quất 2	33,00	33,00		33,00	DCT	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	Tờ bản đồ số 26, 27, 32, 33	Thông báo số 598/TB-UBND ngày 04/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi	BQL Khu Kinh tế Dung Quất	Đã thông qua tại Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 05/4/2024 của HĐND tỉnh		
3	TỔNG CỘNG	43,75	43,75		43,75								

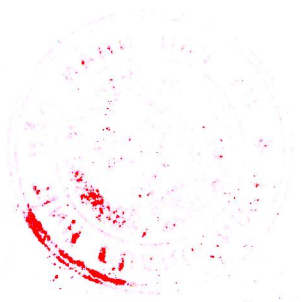


DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SONG THÔNG TIN NĂM 2024 HUYỆN SON TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Stt	Tên công trình, dự án	Nghị quyết đã thông qua	Thông tin theo Nghị quyết				Thông tin sau điều chỉnh						Nội dung khác	Ghi chú
			Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (chủ trương, đầu tư, văn bản bố trí vốn)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (chủ trương, đầu tư, văn bản bố trí vốn)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)		
I Trong ngân sách														
II	Ngoài ngân sách													
1	Dự án Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Bình Nguyên - Quảng Ngãi	Nghị quyết số 29/2020/QĐ-HĐND ngày 31/12/2020	0,17	xã Tịnh Phong	Tờ bản đồ số 5, 11, 12, 17, 21, 22, 27, 33	Quyết định số 145/QĐ-HĐTV ngày 11/3/2024 của Tổng công ty điện lực miền Trung về việc giao kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2024-CREB	0,17	xã Tịnh Phong	Tờ bản đồ số 5, 11, 12, 17, 21, 22, 27, 33	Quyết định số 145/QĐ-HĐTV ngày 11/3/2024 của Tổng công ty điện lực miền Trung về việc giao kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2024-CREB	Điều chỉnh tên dự án từ "Dự án cải tạo nâng tiết diện DZ 110kV Bình Nguyên - Quảng Ngãi" thành "Dự án Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Bình Nguyên - Quảng Ngãi" do sai sót trong quá trình đăng ký dự án	Đã thông qua tại Nghị quyết số 11/2024/QĐ-HĐND ngày 05/4/2024 của HĐND tỉnh		
I	TỔNG CỘNG		0,17				0,17							



[illegible]

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 CỦA HUYỆN SON TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 94.../QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Tịnh Bắc	Xã Tịnh Bình	Xã Tịnh Đông	Xã Tịnh Giang	Xã Tịnh Hà	Xã Tịnh Hiệp	Xã Tịnh Minh	Xã Tịnh Phong	Xã Tịnh Sơn	Xã Tịnh Thọ	Xã Tịnh Trà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP												
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC												
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1,51					0,76			0,69	0,06		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.4	Đất quốc phòng	CQP												
2.5	Đất an ninh	CAN												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,30					0,02			0,23	0,05		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,05									0,05		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,25					0,02			0,23			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT												
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác	DSK												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,46								0,46			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKN	0,29								0,29			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SCK	0,16								0,16			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01								0,01			

[illegible]

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN SON TỈNH
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày 07/01/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Tịnh Bắc	Xã Tịnh Bình	Xã Tịnh Đông	Xã Tịnh Giang	Xã Tịnh Hà	Xã Tịnh Hiệp	Xã Tịnh Minh	Xã Tịnh Phong	Xã Tịnh Sơn	Xã Tịnh Thọ	Xã Tịnh Trà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích đất thu hồi		517,59	1,78	5,53	17,10	1,12	58,20	7,09		339,44	10,83	76,50	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	419,01	1,46	4,98	14,20	1,10	44,09	4,69		273,64	7,71	67,14	
1.1	Đất rừng lúa	LUA	188,67	0,76	0,95	1,75	0,05	18,40	3,74		128,96	1,51	32,55	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	188,67	0,76	0,95	1,75	0,05	18,40	3,74		128,96	1,51	32,55	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	128,75	0,44	0,38	2,06	1,03	24,13	0,12		84,00	3,63	12,96	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	55,72	0,26	3,65	2,50	0,02	1,55	0,83		34,35	2,57	9,99	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,78			7,89		0,01			25,24		11,64	
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,26								0,26			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,83								0,83			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	98,58	0,32	0,55	2,90	0,02	14,11	2,40		65,80	3,12	9,36	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,50		0,35	0,36	0,01	2,83			3,91	1,48	3,56	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.4	Đất quốc phòng	CQP												
2.5	Đất an ninh	CAN												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,68			0,04		0,40			0,85	0,39		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,34					0,10			0,85	0,39		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,30					0,30						
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,04			0,04								

[illegible]

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG BẤT ĐỘNG SẢN NĂM 2024 HUYỆN SƠN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 07/08/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Tịnh Bắc	Xã Tịnh Bình	Xã Tịnh Đông	Xã Tịnh Giang	Xã Tịnh Hà	Xã Tịnh Hiệp	Xã Tịnh Minh	Xã Tịnh Phong	Xã Tịnh Sơn	Xã Tịnh Thọ	Xã Tịnh Trà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	419,01	1,46	4,98	14,20	1,10	44,09	4,69		273,64	7,71	67,14	
Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	188,67	0,76	0,95	1,75	0,05	18,40	3,74		128,96	1,51	32,55	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNNK/PNN	128,75	0,44	0,38	2,06	1,03	24,13	0,12		84,00	3,63	12,96	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLNN/PNN	55,72	0,26	3,65	2,50	0,02	1,55	0,83		34,35	2,57	9,99	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	44,78			7,89		0,01			25,24		11,64	
Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,26								0,26			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN												
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,83								0,83			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													
Trong đó:														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP												
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP												
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP												
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP												
Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên														
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT												
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		98,58	0,32	0,55	2,90	0,02	14,11	2,40		65,80	3,12	9,36	
Trong đó:														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	13,65					1,52			10,17		1,96	

[illegible]